CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn Đất Xanh

Ngày 31/12/2025	17,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-0.6%**

DT thuần
Q4/25
1,437
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 369| 34.6%
YoY: ▼92.0| -6.0%

LN thuần
Q4/25
99.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼112| -53.0%
YoY: ▼185| -65.1%

LN sau thuế
Q4/25
63.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼101| -61.4%
YoY: ▼147| -69.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
24.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE
2025
1.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

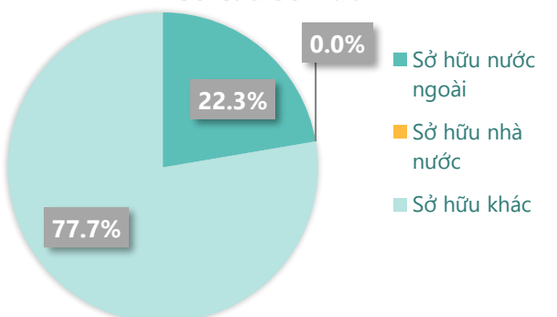
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,513 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,022
Số lượng CPLH (CP)	1,112,384,189
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,679,945
Sở hữu nước ngoài	22.3%
Beta	1.33
EPS	285
P/E	60.1

DT thuần
2025
4,164
tỷ VNĐ
YoY: ▼631| -13.2%

LN thuần
2025
695
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0| 2.3%

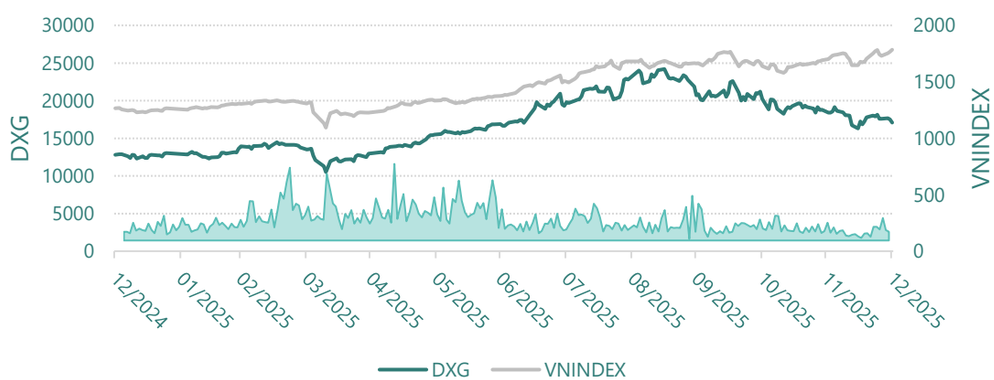
LN sau thuế
2025
574
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121| 26.7%

Cơ cấu sở hữu

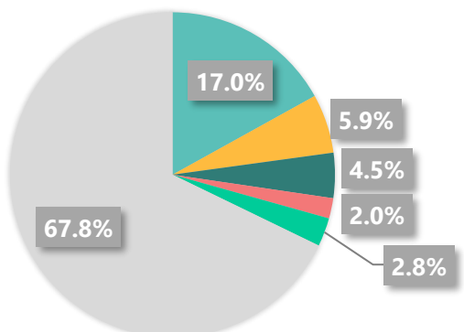


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

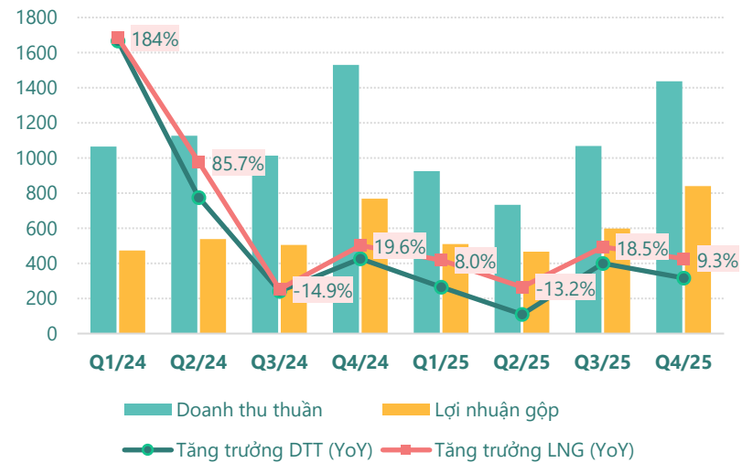


- Lương Trí Thìn (Thành viên HĐQT)
- Victory Holding Investment Ltd
- CTCP Đầu tư NAV
- Hanoi Investments Holdings Ltd
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

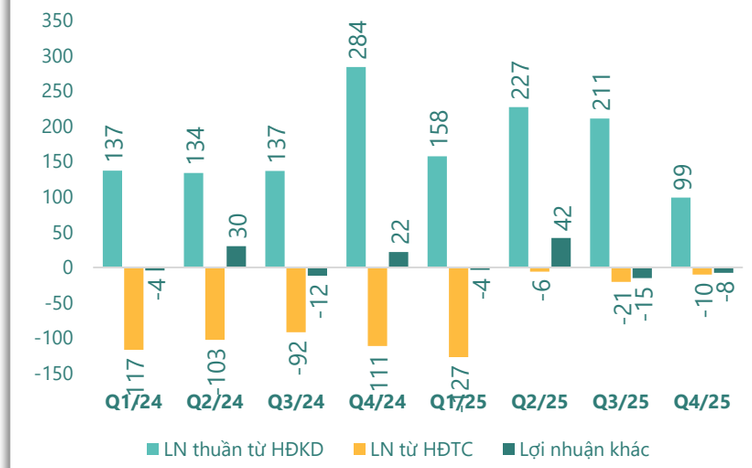
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



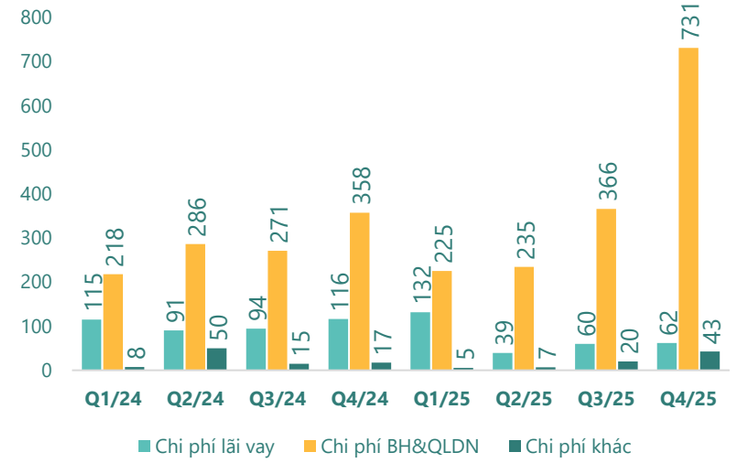
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



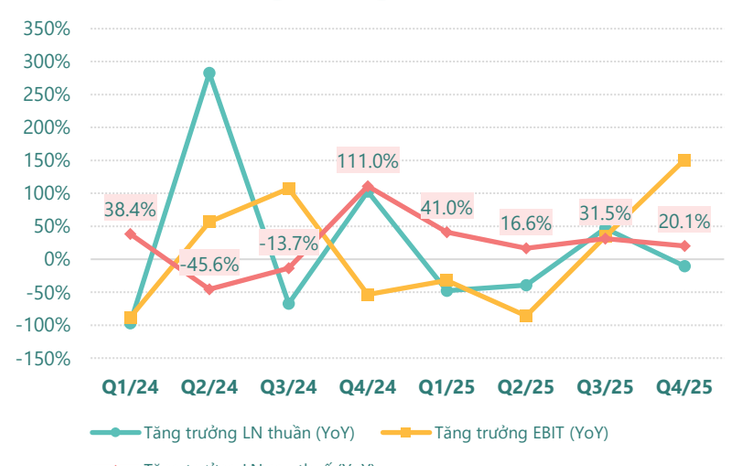
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



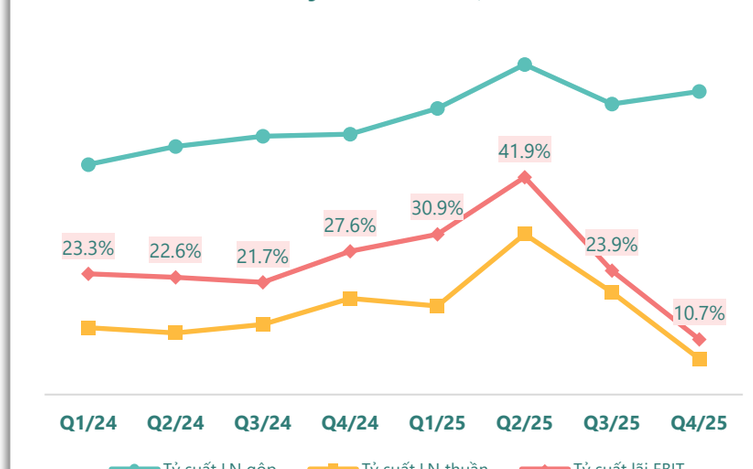
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

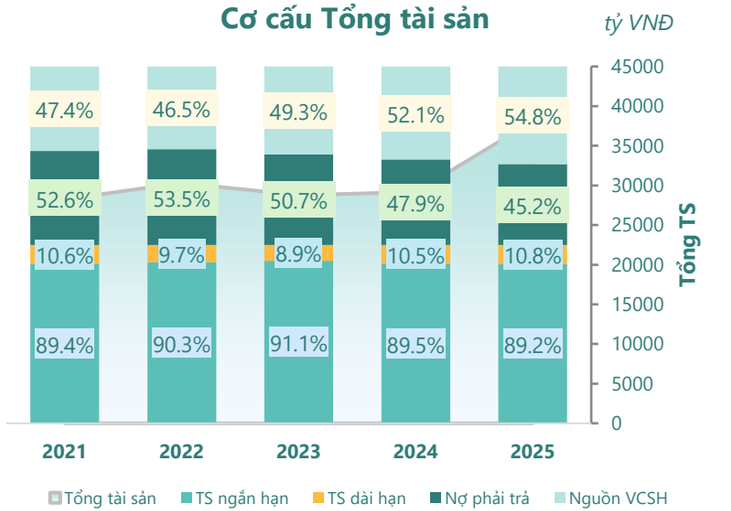
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

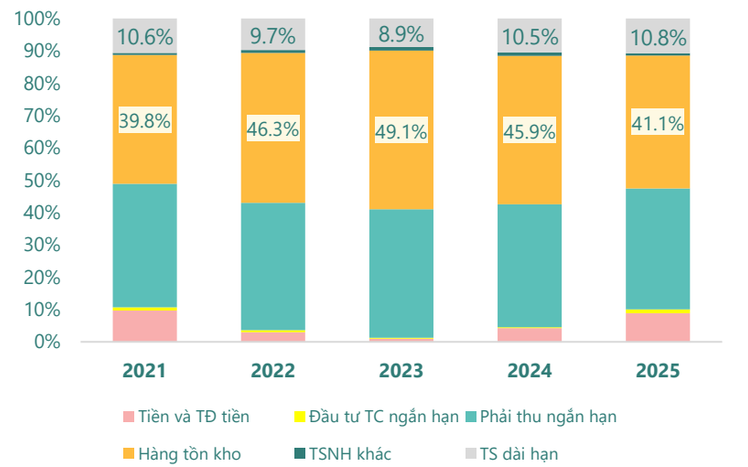
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



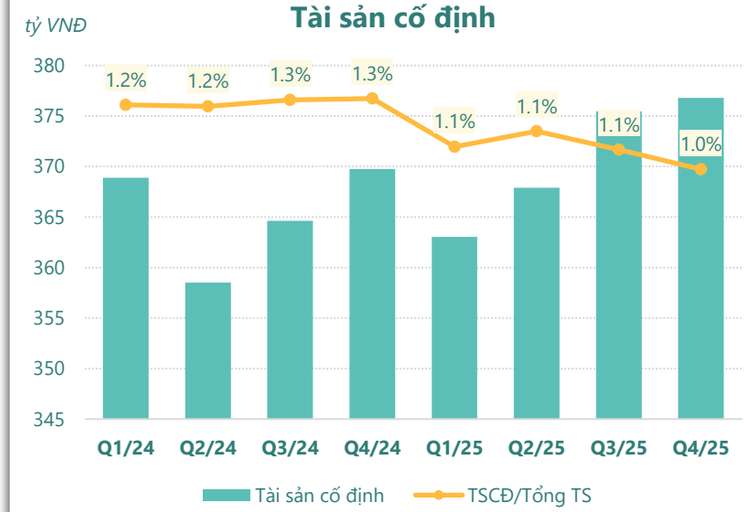
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



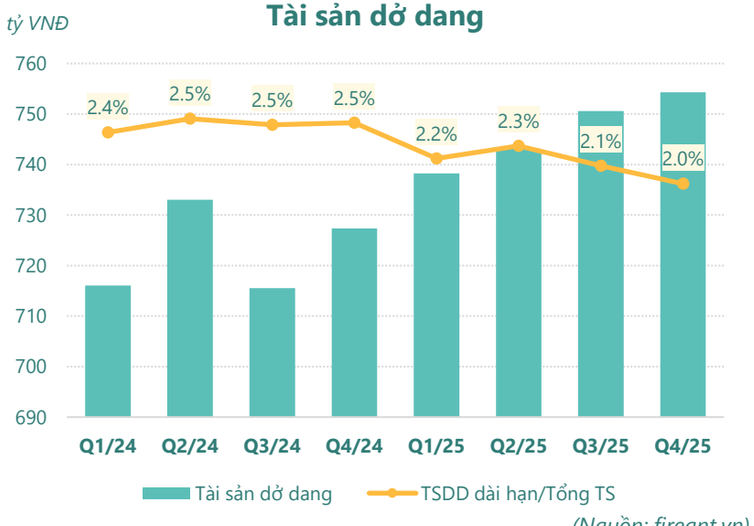
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



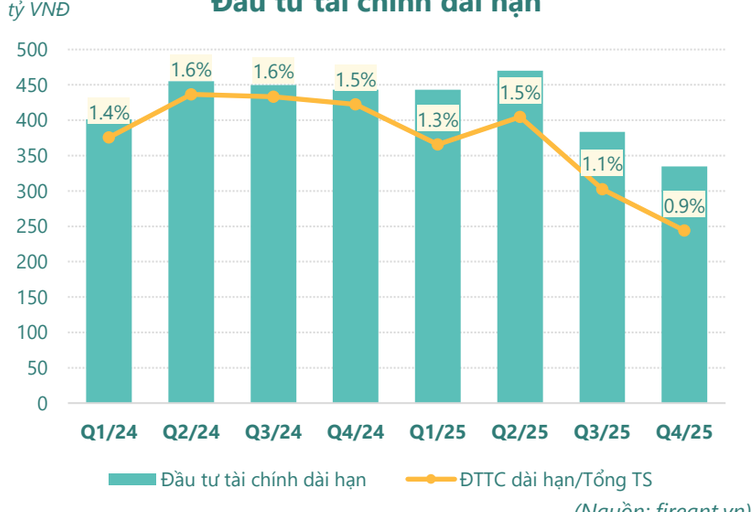
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



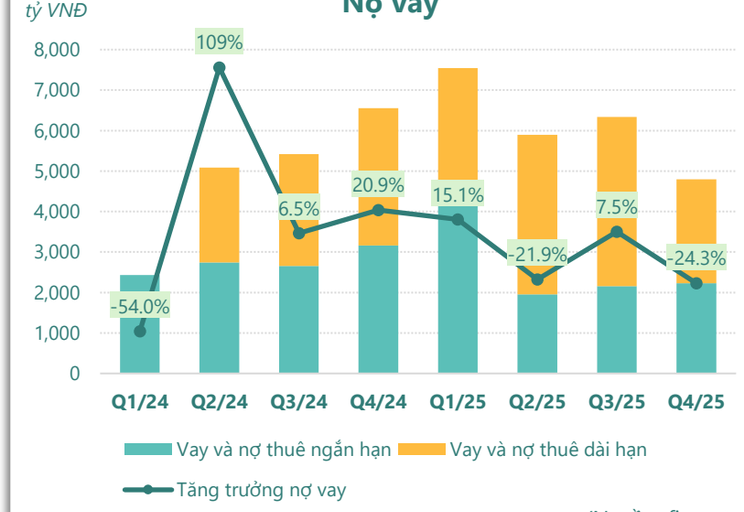
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

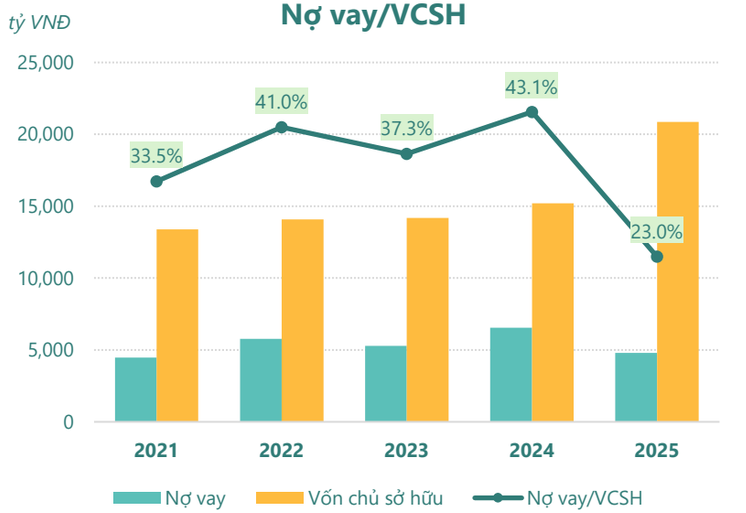
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

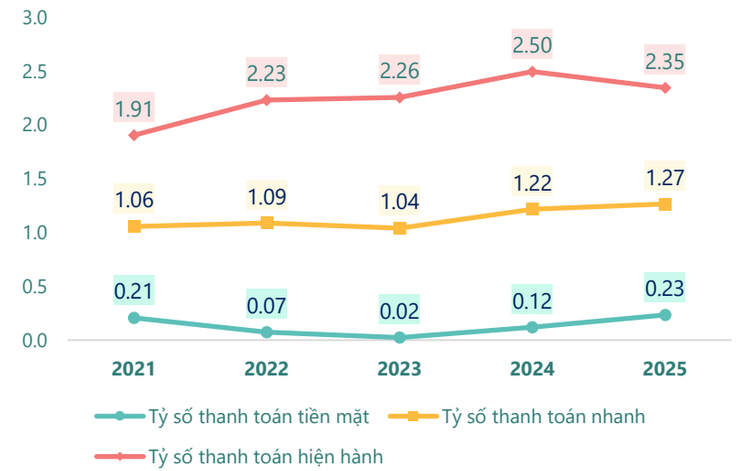
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



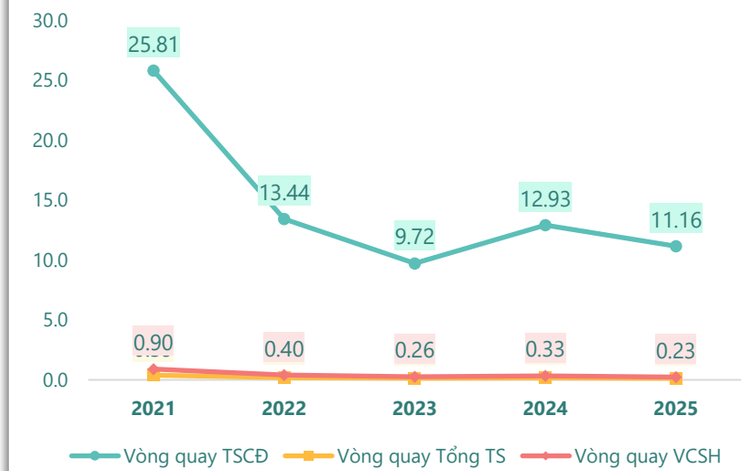
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



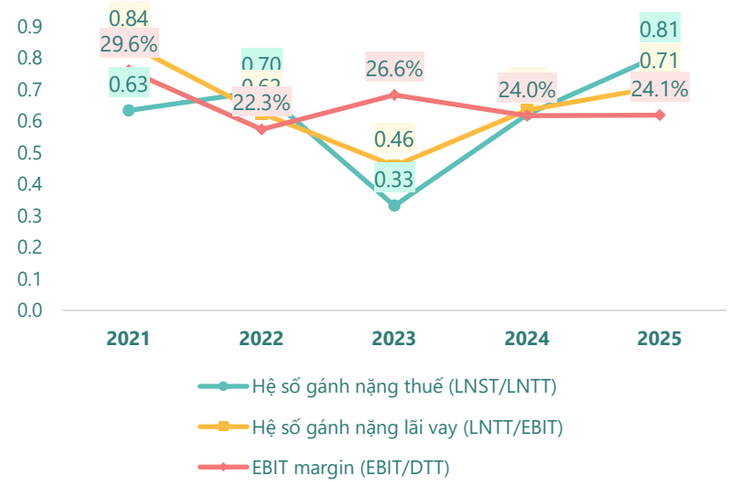
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



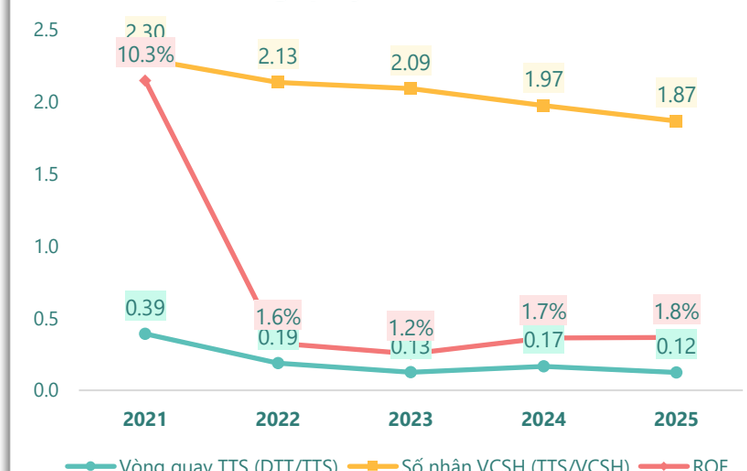
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



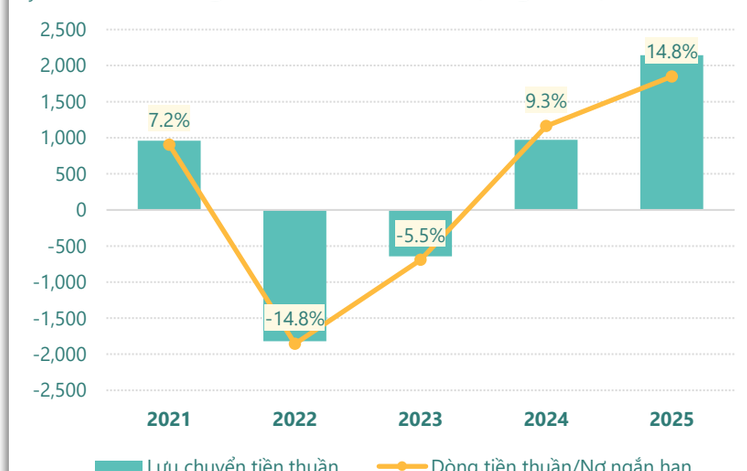
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,437**	**1,529**	**-6.0%**	**4,164**	**4,795**	**-13.2%**
Giá vốn hàng bán	597	761	-21.5%	1,748	2,490	-29.8%
Lợi nhuận gộp	840	769	9.2%	2,416	2,306	4.8%
Doanh thu HĐTC	60.1	21.8	175%	151	47.8	215%
Chi phí TC	70.0	133	-47.4%	314	470	-33.2%
Chi phí lãi vay	61.7	116	-46.8%	292	420	-30.5%
LN trong công ty LKLD	**0.43**	**-15.9**	**103%**	**-0.21**	**-38.4**	**99.5%**
Chi phí bán hàng	406	208	95.4%	946	735	28.8%
Chi phí QLDN	**325**	**150**	**117%**	**611**	**431**	**41.9%**
LN thuần từ HĐKD	99.2	284	-65.1%	695	680	2.3%
Lợi nhuận khác	**-7.78**	**22.0**	**-135%**	**15.1**	**50.7**	**-70.3%**
LN trước thuế	91.4	306	-70.1%	710	730	-2.7%
Lợi nhuận sau thuế	**63.4**	**210**	**-69.8%**	**574**	**453**	**26.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.15**	**158**	**-96.1%**	**317**	**256**	**23.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-270	-590	1,130	-803	907	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.9	-399	-61.9	604	-579	-1,018
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	328	1,133	2,789	-1,636	329	313
Tiền đầu kỳ	1,070	1,105	1,249	5,107	3,272	3,928
Lưu chuyển tiền thuần	**35.5**	**144**	**3,858**	**-1,835**	**656**	**-537**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,105	1,249	5,107	3,272	3,928	3,392

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**38,102**	**29,183**	**30.6%**
Tài sản ngắn hạn	33,994	26,133	30.1%
Tiền và tương đương tiền	3,392	1,249	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	423	77.9	443%
Phải thu ngắn hạn	14,270	11,090	28.7%
Hàng tồn kho	15,658	13,406	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	251	311	-19.3%
Tài sản dài hạn	**4,109**	**3,050**	**34.7%**
Phải thu dài hạn	677	804	-15.8%
Tài sản cố định	377	370	1.9%
Bất động sản đầu tư	179	153	17.0%
Tài sản dở dang	754	735	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	335	443	-24.5%
Tài sản dài hạn khác	**1,695**	**427**	**297%**
Lợi thế thương mại	91.9	118	-22.3%
Nợ phải trả	17,240	13,981	23.3%
Nợ ngắn hạn	**14,480**	**10,466**	**38.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,225	3,230	-31.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	817	729	12.1%
Nợ dài hạn	2,761	3,515	-21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,571	3,325	-22.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**20,862**	**15,202**	**37.2%**
Vốn chủ sở hữu	**20,862**	**15,202**	**37.2%**
Vốn điều lệ	11,141	7,225	54.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)